CẦN THÊM THỜI GIAN HOÀN CHỈNH LUẬT ĐẤT ĐAI SỬA ĐỔI

MINH PHƯƠNG

> ***Quốc hội chính thức lùi thông qua dự án Luật Đất đai (sửa đổi) tại kỳ họp này để tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý, rà soát, bảo đảm chất lượng tốt nhất trước khi trình Quốc hội thông qua.***

Sáng 22/11/2023, với 453/459 đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành, Quốc hội chính thức lùi thông qua dự án Luật Đất đai (sửa đổi) tại Kỳ họp thứ 6 này.

Trước khi Quốc hội biểu quyết, Tổng Thư ký, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Bùi Văn Cường đã đọc tờ trình trình Quốc hội về việc điều chỉnh chương trình kỳ họp thứ 6 liên quan nội dung của dự án Luật Đất đai (sửa đổi).

Tổng Thư ký cho biết, theo chương trình, tại phiên họp sáng 29/11, Quốc hội sẽ biểu quyết thông qua dự án Luật Đất đai (sửa đổi). Trên cơ sở ý kiến đại biểu Quốc hội và ý kiến của các cơ quan, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến thống nhất về nhiều nội dung tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật.

Tuy nhiên, dự thảo luật vẫn còn một số nội dung, chính sách lớn cần tiếp tục nghiên cứu để thiết kế phương án chính sách tối ưu; việc rà soát, hoàn thiện toàn diện dự thảo luật cần thêm thời gian để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và thống nhất của dự thảo luật với hệ thống pháp luật.

Theo ông Bùi Văn Cường, do đây là dự án luật có tính chất đặc biệt quan trọng, tác động rất lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống của người dân, vì vậy, sau khi thống nhất với Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho phép điều chỉnh thời gian thông qua dự án Luật Đất đai sửa đổi từ kỳ họp này sang kỳ họp gần nhất của Quốc hội. Việc này để các cơ quan tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý, rà soát kỹ lưỡng và hoàn thiện dự thảo luật, bảo đảm chất lượng tốt nhất trước khi trình Quốc hội thông qua. ■

Quốc hội thống nhất chưa thông qua Luật Đất đai sửa đổi tại kỳ họp 6

Quyết tâm thực hiện sớm hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu

❍ **PHƯƠNG TRUNG**

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh cùng Thứ trưởng Lê Minh Ngân chỉ đạo tại cuộc họp báo cáo về công tác triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai Quốc gia.

Theo báo cáo của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai; Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu Tài nguyên và Môi trường: Trong thời gian qua, cùng với việc ban hành cơ chế, chính sách để làm căn cứ triển khai xây dựng CSDL đất đai, Bộ TN&MT đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSDL đất đai. Từ kết quả xây dựng CSDL đất đai, nhiều địa phương đã từng bước đưa CSDL làm công cụ và nền tảng cho công tác quản lý đất đai, việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai cho người dân và doanh nghiệp đã có sự chuyển biến tích cực.

Mặc dù việc xây dựng CSDL đất đai đã đạt các kết quả nhưng đến nay chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ theo yêu cầu do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như việc quan tâm chỉ đạo, đầu tư nguồn lực để xây dựng CSDL đất đai ở một số địa phương còn hạn chế, nhiều nơi chưa ý thức được vai trò tích cực và hữu hiệu của hệ thống thông tin, CSDL đất đai đối với công tác quản lý và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Các địa phương sử dụng hệ thống phần mềm không đồng nhất, cũng như thủ tục đấu thầu lựa chọn thuê phần mềm và hạ tầng công nghệ thông tin kèm theo đang gặp khó khăn về bố trí kinh phí (khoảng 600 triệu đồng/năm/huyện)...

Kết nối dữ liệu đất đai với dữ liệu dân cư

Ngoài ra, hồ sơ, tài liệu đất đai được hình thành qua nhiều giai đoạn khác nhau, thông tin dữ liệu không thống nhất; dữ liệu rất lớn, phức tạp, có nhiều thông tin biến động gây khó khăn cho công tác xây dựng CSDL; trình độ chuyên môn, kỹ thuật cán bộ xây dựng, quản lý, vận hành CSDL đất đai ở trung ương và địa phương hiện nay còn hạn chế; trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin, mức độ về an toàn, bảo mật - thông tin của các bộ, ngành và địa phương chưa thống nhất gây khó khăn cho việc vận hành, kết nối, chia sẻ với các hệ thống thông tin khác,...

Tại cuộc họp ngày 15/11/2023 về công tác triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai Quốc gia, đồng thời định hướng những công việc triển khai trong thời gian tới do Bộ trưởng Bộ TN&MT Đặng Quốc Khánh và Thứ trưởng Lê Minh Ngân chủ trì, tại đây các đơn vị chuyên môn kiến nghị các bộ, ngành, địa phương hỗ trợ điều chỉnh thiết kế hệ thống theo Luật Đất đai (sửa đổi) và phù hợp với tình hình thực tế. Ngoài ra, dữ liệu là gốc, quan trọng nhất, vì vậy các đơn vị quản lý dữ liệu cần bảo đảm "làm sạch", chuẩn hóa để tích hợp, vận hành trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, đáp ứng "Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy." được quy định trong Luật Giao dịch điện từ 2023.

Trước thực tế này, Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh thống nhất, trong quá trình thực hiện, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đất đai đã có nhiều phát sinh từ thực tiễn. Bên cạnh đó, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp đang phát triển như hiện nay cần tiếp cận nhanh chóng với tri thức và công nghệ mới nhất của thời đại để hệ thống thông tin, CSDL đất đai là công cụ để thực hiện công tác quản trị đất đai hiệu quả, giúp Chính phủ kiểm soát tốt nhất tài nguyên đất và cung cấp dịch vụ công tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp.

Do đó, bên cạnh việc tiếp tục triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu CSDL đất đai Quốc gia, Bộ trưởng đề nghị xây dựng một "Đề án xây dựng, vận hành, lưu giữ, khai thác, sử dụng CSDL đất đai" (Đề án). Đề án sẽ có sự tổng kết, đánh giá lại toàn bộ hoạt động của các cơ quan, bộ, ngành, địa phương về thực trạng sử dụng, vận hành CSDL đất đai trong thời gian qua; Đề án đưa ra quan điểm, mục tiêu, yêu cầu trong bối cảnh xu thế của thế giới sắp tới, cũng như thực trạng hiện nay; Đề án phải chỉ ra được các quy trình, quy định kiến trúc tổng thể liên quan đến phần cứng, phần mềm, lưu trữ, vận hành, cập nhật dữ liệu, an ninh thông tin, cơ chế tài chính trong việc xây dựng, vận hành, lưu giữ, khai thác, sử dụng CSDL đất đai; từ đó chỉ ra nhiệm vụ của các cơ quan bộ, ngành, trách nhiệm và nghĩa vụ cũng như quyền lợi của các địa phương.

Để bổ sung và hoàn thiện hơn cho Đề án này, Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh đề nghị Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu Tài nguyên và Môi trường cần có sự nghiên cứu, tham khảo các đối tác quốc tế để có sự phân tích đánh giá toàn diện, đưa ra giải pháp hiệu quả, phù hợp, đảm bảo khi hoàn thành hệ thống CSDL đất đai sẽ đảm bảo được nghiệp vụ quản lý đất đai của cơ quan quản lý nhà nước, nhu cầu xử lý thủ tục hành chính về đất đai và nhu cầu khai thác thông tin trong xã hội. Thậm chí có thể tiến tới áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để từ số liệu cập nhật của các địa phương, hệ thống sẽ phân tích các mục tiêu chiến lược, khai phá dữ liệu về đất đai, hỗ trợ chỉ đạo điều hành, cung cấp các dịch vụ số về dữ liệu đất đai phục vụ phát triển, quản lý và nhu cầu sử dụng tại địa phương...

Với sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo, sự quyết tâm thực hiện sẽ sớm hoàn thành xây dựng CSDL và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông vào năm 2025 theo mục tiêu tại Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII. Đồng thời, đổi mới phương thức hoạt động quản lý nhà nước, nghiệp vụ về đất đai theo hướng hiện đại, làm việc trên môi trường số, phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thành chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên và môi trường, góp phần quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia. ■

LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC (SỬA ĐỔI): TỔNG HỢP, NGHIÊN CỨU TIẾP THU TRÌNH QUỐC HỘI XEM XÉT THÔNG QUA

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh lắng nghe ý kiến góp ý cho dự thảo Luật Tài nguyên nước

Tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, Quốc hội thảo luận tại hội trường về một số nội dung còn ý kiến khác nhau của dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). Trong không khí dân chủ, sôi nổi, trách nhiệm, các đại biểu Quốc hội đã đóng góp nhiều ý kiến cụ thể nhằm tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật, trong đó có nhiều đề xuất, kiến nghị mới.

Đại biểu Nguyễn Hữu Thông (Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận): *Tăng ứng dụng phát triển khoa học công nghệ trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước*

Quan tâm đến việc phát triển khoa học công nghệ, đại biểu Nguyễn Hữu Thông đề nghị nghiên cứu giải pháp xử lý nước biển thành nước ngọt nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước.

Về bảo vệ nguồn nước mặt, thống nhất Điều 21 dự thảo Luật đã quy định mang tính nguyên tắc bảo vệ hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, chủ động, tích cực lưu trữ, duy trì dòng chảy,... Để hoàn thiện hơn nội dung này, đại biểu đề nghị bổ sung thêm quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý, tăng cường hậu kiểm để nâng cao hiệu quả quản lý và Chính phủ quy định cụ thể.

Về dòng chảy tối thiểu quy định tại Điều 24 dự thảo Luật, đại biểu Nguyễn Hữu Thông chỉ rõ theo quy định dự thảo Luật, dòng chảy tối thiểu là căn cứ cơ sở để xem xét trong quá trình thẩm định, quyết định, nhiều nhiệm vụ quan trọng như quy hoạch về TNN, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, quy trình vận hành hồ chứa, việc cấp giấy phép... Như vậy, việc xác định dòng chảy tối thiểu phải triển khai làm trước. Tuy nhiên, trong dự thảo Luật không quy định thời gian nào là phải làm, bao lâu phải xong và thời gian công bố cũng như về phương pháp, công cụ tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến việc xác định dòng chảy ở mức tối thiểu được gọi là thấp nhất tại các dòng sông liên quốc gia hay liên tỉnh, nội tỉnh, hồ chứa,... do đó, đại biểu Nguyễn Hữu Thông đề nghị nghiên cứu bổ sung những quy định cụ thể về thời gian hoàn thành và công bố dòng chảy tối thiểu là phương pháp, công cụ quy chuẩn liên quan đến việc là xác định dòng chảy tối thiểu.

Về vấn đề bổ sung nhân tạo nước dưới đất tại Điều 39 dự thảo Luật, đại biểu Nguyễn Hữu Thông cho rằng, quy định việc ưu tiên đầu tư xây dựng công trình hộ tích trữ và kết hợp bổ sung nhân tạo các tầng chứa nước là cần thiết và phù hợp để thu hút các nhà đầu tư thúc đẩy phát triển KT-XH tại những vùng thiếu nước, các vùng có mực nước ở dưới đất bị suy giảm liên tục.

Trưởng Ban Công tác đại biểu Nguyễn Thị Thanh: *Điều tra cơ bản TNN là nội dung quan trọng của Luật*

Đóng góp ý kiến hoàn thiện dự thảo luật, Trưởng Ban Công tác đại biểu cho biết, về điều tra cơ bản TNN, dự thảo dành 2 Điều quy định về nội dung này. Trong đó, Điều 9 quy định về hoạt động điều tra cơ bản TNN, Điều 10 quy định về tổ chức thực hiện điều tra cơ bản TNN.

Điều tra cơ bản TNN là nội dung quan trọng của Luật, tương tự như chế định điều tra cơ bản về dầu khí trong Luật Dầu khí. So với dự thảo của Chính phủ trình, đến nay, dự thảo đã được bổ sung thêm nhiều nội dung về điều tra cơ bản TNN, tuy nhiên, vẫn thiếu quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện điều tra cơ bản về TNN.

Về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia TNN, khoản 8, Điều 7 có quyđịnh: Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng TNN có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về TNN và số liệu quan trắc theo quy định tại Điều 51 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thông qua Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TNN quốc gia.

Trưởng Ban Công tác đại biểu đề nghị xem xét, đánh giá thêm về tính khả thi của quy định này. Nếu áp dụng quy định này với các cá nhân sử dụng nước, nhất là cá nhân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đại biểu đề nghị cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm tra cân nhắc tính khả thi trong việc áp dụng quy định này đối với cá nhân khai thác sử dụng TNN, qua đó có điều chỉnh phù hợp.

Đại biểu Lê Thị Ngọc Linh - Đoàn ĐBQH tỉnh Bạc Liêu: *Quy định về kê khai đăng kí cấp phép tài nguyên nước là phù hợp*

Đối với quy định về kê khai đăng kí cấp phép TNN, đại biểu hoàn toàn thống nhất với quy định về việc kê khai đăng ký, cấp phép TNN được quy định tại dự thảo Luật. Đại biểu cho biết, công tác cấp phép TNN đã được triển khai thực hiện khá hiệu quả trong thời gian qua. Việc cấp phép TNN là một trong các biện pháp để quản lý, kiểm soát được hoạt động khai thác nước của tổ chức, cá nhân. Từ đó, đánh giá được nhu cầu khai thác, sử dụng nước để có các biện pháp quản lý, bảo vệ TNN phù hợp. Đồng thời, việc cấp phép TNN và thu tiền cấp quyền khai thác TNN cũng góp phần nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí TNN. Trong bối cảnh nguồn nước có nguy cơ ngày càng thiếu hụt không đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH thì việc bổ sung đối tượng phải kê khai, đăng ký về TNN là phù hợp.

Dự thảo Luật sửa đổi lần này quy định lộ trình thực hiện việc kê khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện từ ngày 1/7/2026 là phù hợp. Dự thảo Luật cũng quy định do Chính phủ quy định chi tiết, trình tự, thủ tục kê khai, đề xuất Chính phủ quy định việc kê khai nên giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện với quy trình, thủ tục đơn giản để tạo thuận lợi cho người dân chấp hành quy định kê khai. Ngoài ra, dự thảo Luật TNN sửa đổi lần này đã giải quyết cơ bản vấn đề giao thoa, chồng chéo, tách bạch giữa quản lý tổng hợp, thống nhất về TNN với quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước như công trình thủy lợi, thủy điện cấp nước, đô thị, nông thôn, cấp nước, công nghiệp, dịch vụ giao thông thủy. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đăng ký cấp phép đối với các công trình thủy lợi đơn giản, thuận lợi để nhanh chóng nắm bắt được hoạt động khai thác nước đối với các công trình thủy lợi phục vụ cho công tác điều hòa, phân phối TNN. Đồng thời, kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các cơ quan liên quan đôn đốc triển khai việc đăng ký cấp phép khai thác nước của các công trình thủy lợi sau khi luật được ban hành.

Đại biểu Thái Quỳnh Mai Dung (Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Phúc): *Hoàn thiện quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước*

Thống nhất cao với nội dung dự thảo Luật cũng như báo cáo giải trình, tiếp thu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đại biểu Thái Quỳnh Mai Dung bày tỏ quan tâm đến nội dung quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước. Đại biểu đồng tình với quy định hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

Đối với mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, đại biểu đồng tình với quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 23 của dự thảo luật. Theo đó, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và bàn giao mốc giới cho UBND cấp tỉnh nơi có hồ chứa để chỉ đạo, phân công quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, kênh, mương thuộc công trình thủy lợi thì mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định trùng với mốc giới phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

Trường hợp mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê theo quy định của pháp luật về đê điều. Quy định này được thiết kế nhằm tiết kiệm chi phí cắm mốc, đảm bảo hợp lý, tuy nhiên, cần quy định rõ trong phạm vi các hành lang này cần được quản lý, bảo vệ với mục đích bảo vệ nguồn nước, không chỉ bảo vệ theo khía cạnh công trình đê điều, giao thông đường thủy.Ngoài ra, cần có quy định cụ thể hơn về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đảm bảo khả thi trong quá trình thực hiện, việc quản lý, sử dụng đất trong phạm vi hành lang cũng cần được cân nhắc, nghiên cứu kỹ lưỡng và quy định rõ ràng.

Phương Chi *(thực hiện)*

NHIỀU ĐIỂM MỚI ĐƯA VÀO DỰ THẢO LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC SỬA ĐỔI

❍ **NGUYỄN HỒNG MINH**
Vụ Khoa học và Công nghệ

Khi xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Ban soạn thảo dựa trên các quan điểm xây dựng Luật, trong đó có quan điểm tài nguyên nước là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản lý. Quan điểm này đã được thể chế hóa trong toàn bộ dự thảo Luật từ nguyên tắc, chính sách đến các hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, bảo vệ, khai thác tài nguyên nước..., trong đó tập trung vào một số điểm như: Bổ sung các quy định nhằm chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế, thông qua các quy định về phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; bổ sung các quy định nhằm kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm của người sử dụng nước.

Dự thảo Luật tài nguyên nước (sửa đổi) bổ sung các quy định nhằm phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước cả Trung ương và địa phương. Hướng tới quản lý tài nguyên nước (TNN) trên nền tảng công nghệ số, thống nhất về cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực, giảm thiểu nhân lực quản lý, vận hành, chi phí đầu tư của Nhà nước.

Dự thảo Luật xây dựng theo hướng tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về TNN với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước (công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, nông thôn, cấp nước công nghiệp dịch vụ, giao thông thủy,...); đồng thời, giải quyết những chồng chéo, đan xen, xung đột, có lỗ hổng trong các Luật.

Bổ sung các quy định nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nước từ nước ngoài và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; quy định cụ thể về bảo vệ nguồn nước quan trọng cấp cho sinh hoạt; quy định về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, bảo vệ nguồn nước trong các hoạt động khai thác, sử dụng nước.

Dự thảo Luật bổ sung các quy định nhằm đẩy mạnh xã hội hóa theo hướng những việc gì doanh nghiệp có thể làm được thì giao cho doanh nghiệp thực hiện, giảm nguồn lực đầu tư của Nhà nước hướng tới nhà nước quản lý, doanh nghiệp thực hiện và dần dịch chuyển theo hướng Nhà nước chỉ ban hành chính sách và hậu kiểm.

Bổ sung quy định về nguồn lực cho bảo vệ, phát triển TNN, trong đó, quy định rõ các nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn nước; làm rõ các hoạt động ưu tiên xã hội hóa, chính sách xã hội hoá trong bảo vệ, phát triển TNN. Với quan điểm là phát triển kinh tế gắn liền với việc "đầu tư lại" trong công tác bảo vệ, phát triển TNN, cải tạo cảnh quan, bảo tồn giá trị của hệ sinh thái liên quan đến nước.

Chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng kinh tế

Chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế thông qua các quy định về phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác TNN, nâng cao ý thức bảo vệ TNN, sử dụng nước tiết kiệm của người sử dụng nước.

Dự thảo Luật bổ sung quy định về đối tượng và nội dung về thu trữ nước mưa và việc sử dụng nước mưa tại các khu vực thường xuyên hạn hán thiếu nước và vùng thường xuyên ngập lụt; quy định cơ chế, chính sách trong việc thu trữ nước mưa.

Bổ sung, cập nhật quy định theo hướng kiểm soát toàn diện các hoạt động có ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước, đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ chứa, ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông,...

Bổ sung quy định về phân vùng chức năng nguồn nước; quy định nội dung giám sát, trách nhiệm giám sát và kết nối dữ liệu giám sát của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước theo hướng tự động liên tục hoặc định kỳ đảm bảo giám sát khai thác, sử dụng nước của công trình... nhằm kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để bảo vệ số lượng, chất lượng của nguồn nước và bảo vệ các dòng sông.

Xác định các vùng, tiểu lưu vực, nguồn nước phải lập kế hoạch chi tiết sử dụng nước

Ngoài ra, Dự thảo Luật bổ sung nội dung về xác định các vùng, tiểu lưu vực, nguồn nước phải lập kế hoạch chi tiết sử dụng nước trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Để giải quyết hiệu quả các vấn đề cụ thể của từng lưu vực sông xảy ra ở tiểu lưu vực đang gặp phải như vấn đề hạn hán, ô nhiễm, suy thoái, lũ lụt,... tăng cường bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực.

Quy định trách nhiệm của Bộ TN&MT, các bộ, ngành địa phương, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện xây dựng kịch bản ứng phó, điều hòa, phân bổ nguồn nước khi xảy ra hạn hán thiếu nước và thực

hiện điều hòa, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, một số nội dung được chỉnh sửa, bổ sung mới như: Hệ thống thông tin, dữ liệu TNN; bảo vệ nước dưới đất; các loại hình công trình khai thác, công trình sử dụng nước phải có giấy phép; bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phòng, chống hạn hán, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ; phương án xử lý đối với các công trình khai thác sử dụng nước kém hiệu quả gây suy thoái cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

Kỳ vọng hệ thống pháp luật quản lý nước

Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) là dự án luật không chỉ được cộng đồng các doanh nghiệp mong đợi mà còn được cơ quan Nhà nước các cấp quan tâm. Bởi sự kỳ vọng vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh cần tăng cường bảo đảm an ninh nguồn nước, khắc phục những bất cập, tồn tại trong công tác quản lý tài nguyên nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Với dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), mục tiêu của Việt Nam sẽ hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, bảo đảm minh bạch để có khả năng khai thác tối đa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả; bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước cả trung ương và địa phương khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật.

Bên cạnh đó, Luật sẽ hướng tới quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, thống nhất về cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực, giảm thiểu nhân lực quản lý, vận hành, chi phí đầu tư của nhà nước; giảm điều kiện kinh doanh cho tổ chức, cá nhân.

Đồng thời, sẽ chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế thông qua các chính sách về: giá nước, thuế, phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; đẩy mạnh xã hội hoá.

Tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ TN&MT Đặng Quốc Khánh đã trình bày trước Quốc hội Tờ trình dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Theo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Đặng Quốc Khánh, qua hơn 10 năm thực hiện, Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của toàn xã hội về bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước; tài nguyên nước được quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững hơn, mang lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Nhiệm vụ chính trị quan trọng

Tại Kỳ họp thứ 5, nhiều đại biểu cho rằng cần thiết sửa đổi Luật Tài nguyên nước nhằm hoàn thiện hơn hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, bảo đảm minh bạch để có khả năng khai thác tối đa nguồn lực tài nguyên nước, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Đồng thời, bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước cả trung ương và địa phương khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật.

Bộ trưởng Bộ TN&MT Đặng Quốc Khánh nhấn mạnh, việc xây dựng Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) là nhiệm vụ chính trị quan trọng, nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia.

Vì vậy, Bộ trưởng đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo nghiên cứu ý kiến của các đại biểu Quốc hội để hoàn thiện dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), trên cơ sở dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) nhằm mục đích giải quyết những vướng mắc từ thực tiễn, chồng chéo giữa Luật Tài nguyên nước với các luật khác để thống nhất việc điều tra, quản lý, khai thác sử dụng nước từ Trung ương đến địa phương, thống nhất quản lý về tài nguyên nước.

Là cơ quan soạn thảo, Cục Quản lý tài nguyên nước đã tổ chức nhiều buổi làm việc, trực tiếp trao đổi với các chuyên gia quốc tế của các tổ chức WorldBank, AFD, KOICA, IUCN, JICA... để hiểu sâu hơn mô hình quản lý, bối cảnh quy định, trình độ phát triển, thực tiễn triển khai các chính sách tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới, cũng như các quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam.

Cùng với đó, Dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) đã được Bộ TN&MT gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương; đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và trang thông tin điện tử của Bộ để lấy ý kiến rộng rãi của người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định.

Dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) được xây dựng trên cơ sở tổng kết Luật Tài nguyên nước 2012. So với Luật năm 2012, Dự thảo Luật giữ nguyên 9 điều, sửa đổi bổ sung 59 điều, bổ sung 15 điều, bãi bỏ 13 điều như vậy cơ bản đã sửa đổi so với luật cũ.

Dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) bám sát vào 4 chính sách đã được Quốc hội thông qua tại Nghị Quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022, gồm: Bảo đảm an ninh nguồn nước; xã hội hóa ngành nước; kinh tế tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và đề xuất sửa đổi bổ sung một số chính sách khác.

Nội dung dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) đã thể chế hóa tương đối đầy đủ quan điểm, định hướng đổi mới của Đảng và Nhà nước về quản lý tài nguyên nước, đặc biệt là Kết luận số 36 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước theo hướng quản trị nước, đẩy mạnh xã hội hóa ngành nước và áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên nước. ■

QUỐC HỘI CHÍNH THỨC THÔNG QUA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC (SỬA ĐỔI)

Với 468 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành (chiếm tỷ lệ 94,74 %), Quốc hội đã chính thức thông qua dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Ngày 27/11/2023, trong chương trình Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khoá XV, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). Luật gồm 10 Chương, 86 Điều được ban hành kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước (TNN), đảm bảo an ninh TNN quốc gia.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 (sau đây gọi là Luật số 17/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều 86 của Luật này.

3. Việc tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được thực hiện từ ngày 01/7/2025.

4. Việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật này được thực hiện từ ngày 01/7/2026.

Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang tham gia biểu quyết tán thành thông qua dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)

Thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) trình bày Báo cáo tóm tắt giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Chủ nhiệm

Lãnh đạo Quốc hội và lãnh đạo Bộ TN&MT chụp ảnh lưu niệm khi Luật TNN được thông qua

Ủy ban Khoa học và Công nghệ và Môi trường (KH,CN&MT) của Quốc hội Lê Quang Huy cho biết, về nội dung bảo vệ TNN và phục hồi nguồn nước (Chương III), tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng quản lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các quy định mang tính kỹ thuật như: phòng, chống ô nhiễm nước biển tại Điều 33; khai thác TNN cho sinh hoạt tại Điều 43; thu gom, xử lý nước đã qua sử dụng trong sản xuất công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản tại Điều 47; phòng, chống xâm nhập mặn tại Điều 64; phòng, chống sụt, lún đất tại Điều 65; phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ tại Điều 66.

Có ý kiến đề nghị xác định rõ cơ sở pháp lý để xác định dòng chảy tối thiểu, về nội dung này, UBTVQH cho rằng, việc quy định dòng chảy tối thiểu trong dự thảo Luật được kế thừa từ Luật Tài nguyên nước năm 2012, Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện và được triển khai thực hiện ổn định nhiều năm qua. Do đó, đã có đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn cho việc quy định về dòng chảy tối thiểu.

Chủ nhiệm Ủy ban KH,CN&MT của Quốc hội Lê Quang Huy khẳng định, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được rà soát, bổ sung, chỉnh lý quy định về ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, tích trữ nước; có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước cho sinh hoạt, sản xuất cho người dân các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo (khoản 2 Điều 4); khuyến khích thực hiện các hoạt động tích trữ nước (khoản 4 Điều 4); ứng dụng và phát triển công nghệ trong tích trữ nước (điểm h khoản 1 Điều 6); ưu tiên đầu tư, xây

dựng các công trình tích trữ nước kết hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất tại các hải đảo, vùng khan hiếm nước (khoản 1 Điều 39); khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu giải pháp và thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất (khoản 1 Điều 39), đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất (khoản 3 Điều 39).

Về khai thác, sử dụng TNN (Mục 2, Chương IV),có ý kiến đề nghị bổ sung quy định liên quan đến lượng nước được cấp phép để có thể linh động hơn trong điều kiện bình thường và bất thường như tại điểm h khoản 2 Điều 42 vì giấy phép khai thác nước chỉ quy định một giá trị lưu lượng trong điều kiện khai thác bình thường. UBTVQH nhận thấy, việc điều chỉnh lưu lượng khai thác trong điều kiện bình thường đã được thể hiện trong giấy phép thông qua hạn ngạch khai thác nước được quy định điểm d khoản 1 Điều 41 và điều kiện bất thường thông qua phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán thiếu nước quy định tại điểm h khoản 2 Điều 42. Do đó, xin được giữ như dự thảo Luật.

Về ý kiến đề nghị rà soát các quy định liên quan để quy định chặt chẽ trách nhiệm trong khai thác nước cho sinh hoạt. Đồng thời, giao Chính phủ quy định cụ thể về thông số quan trắc tự động, tần suất, thông số quan trắc định kỳ để giám sát chặt chẽ biến động chất lượng nguồn nước trước khi đưa vào công trình khai thác nước cho sinh hoạt. Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được rà soát, chỉnh lý quy định chặt chẽ trách nhiệm trong khai thác nước cho sinh hoạt của các cơ quan tại khoản 3, 4 Điều 43 về khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt; về quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 và giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 3 Điều 51.

Tiếp thu, giải trình quy địnhvề kê khai, đăng ký, cấp phép về TNN (Mục 3, Chương IV),tiếp thu ý kiến ĐBQH, khoản 5 Điều 53 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đồng thời, quy định chuyển tiếp việc hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác TNN cho các công trình thuỷ lợi chậm nhất là ngày 30/6/2027, quy định tại khoản 6 Điều 86 dự thảo Luật.

Về sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (Mục 4, Chương IV), có ý kiến đề nghị cần xác định tỷ lệ nước phải tuần hoàn, tái sử dụng cho từng dự án cụ thể để tăng cường trách nhiệm của chủ dự án khi lựa chọn áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và xử lý nước thải. UBTVQH nhận thấy, để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Điều 59 dự thảo Luật đã quy định sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước theo 3 cấp độ; Đồng thời, khoản 4 Điều 59 dự thảo Luật đã quy định giao UBND cấp tỉnh có kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án tái sử dụng nước đối với các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và các hình thức ưu đãi theo quy định của pháp luật. Theo đó, UBND cấp tỉnh sẽ xem xét, quyết định tỷ lệ nước phải tuần hoàn, tái sử dụng đối với từng dự án. Do đó, xin được giữ như dự thảo Luật.

Toàn cảnh phiên họp

Về công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực cho TNN (Chương VI), có ý kiến đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện hoạt động quy định tại Điều 72 và Điều 74 dự thảo Luật, Chủ nhiệm Ủy ban KH,CN&MTcủa Quốc hội cho biết, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được rà soát, chỉnh lý, bổ sung quy định về đảm bảo cơ chế chính sách về tài chính cho các hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm: (1) Kinh phí phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được bố trí từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, quỹ bảo vệ môi trường, nguồn chi trả của đối tượng gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, nguồn đóng góp khác của tổ chức, cá nhân tại khoản 5 Điều 34; (2) khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các sản phẩm tài chính để hỗ trợ cho hoạt động phục hồi nguồn nước tại khoản 4 Điều 72; (3) xã hội hóa hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm tại điểm a khoản 1 Điều 74 thông qua ưu đãi đầu tư và kêu gọi sự tham gia của xã hội thông qua việc bổ sung quy định về phục hồi nguồn nước theo hình thức đối tác công tư.

Đồng thời, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 34 Chương Bảo vệ và phục hồi nguồn nước bổ sung quy định về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi "dòng sông chết" nhằm khôi phục nguồn nước, tạo dòng chảy, cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái, trong đó kèm theo chương trình, đề án, dự án ưu tiên làm sống lại các dòng sông (như đang được bắt đầu với sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ, Đáy thông qua xây dựng các đập dâng để tạo dòng chảy).

N.Đ

Tính khả thi và mức độ sẵn sàng tham gia Chương trình Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu tại Việt Nam với môi trường

❍ **TS. NGUYỄN ĐỨC QUẢNG**
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu (EPR) là một chiến lược/chính sách môi trường, trong đó trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm được mở rộng đến giai đoạn thải bỏ trong vòng đời sản phẩm. Trên thực tế, EPR là việc các nhà sản xuất chịu trách nhiệm chính trong quản lý hợp lý sản phẩm thải bỏ, bao gồm: Thu gom chất thải, tiền xử lý (như phân loại, làm sạch, sơ chế) và tái chế/xử lý sản phẩm thải đó. Các hệ thống EPR cho phép các nhà sản xuất thực hiện mở rộng trách nhiệm của mình, thông qua đóng góp nguồn lực tài chính cần thiết hoặc thực hiện trực tiếp/gián tiếp hoạt động thu gom, xử lý/tái chế sản phẩm thải bỏ, và hỗ trợ vận hành quá trình từ cộng đồng. EPR có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc kết hợp.

Quy định về EPR tại Việt Nam (điều 54, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và các điều 77-82 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP) sẽ có hiệu lực đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao bì từ ngày 01/01/2024.

EPR chuyển trách nhiệm công ích trong quản lý chất thải từ sang thành trách nhiệm của các nhà sản xuất/nhập khẩu sản phẩm

EPR có nhiều cách định nghĩa, nhưng hiểu đơn giản đó là một chính sách môi trường, trong đó nhà sản xuất được yêu cầu có trách nhiệm chính đối với sản phẩm của mình sau khi chúng được thải bỏ. Cụ thể là các nhà sản xuất sẽ phải chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý phù hợp sản phẩm thải bỏ của mình, bao gồm thu gom sản phẩm thải bỏ từ người sử dụng cuối cùng, tiền xử lý (như phân loại, sơ chế, làm sạch), và xử lý/tái chế sản phẩm thải bỏ. Các hệ thống EPR cho phép các nhà sản xuất thực hiện trách nhiệm của mình, thông qua đóng góp nguồn lực tài chính cần thiết, hoặc tự thực hiện hoạt động quản lý phù hợp sản phẩm thải bỏ, cũng như việc hỗ trợ cộng đồng trong toàn bộ quá trình. EPR có thể thực hiện riêng lẻ hoặc kết hợp. Nhưng luôn cần được quy định bởi một khung pháp lý hiệu quả.

EPR chuyển trách nhiệm công ích trong quản lý chất thải từ sang thành trách nhiệm của các nhà sản xuất/nhập khẩu sản phẩm. Điều này sẽ dẫn đến việc cộng các chi phí quản lý hợp lý chất thải vào trong chi phí sản xuất sản phẩm, giảm lượng rác thải ra môi trường và tăng khả năng tái chế và tái sử dụng. EPR đặc biệt chú trọng giảm tác động môi trường ở giai đoạn thải bỏ, thông qua việc quản lý chặt dòng sản phẩm thải bỏ và chuyển các sản phẩm thải này thành vật liệu quay trở lại chu trình vật chất. Hai đặc trưng chủ yếu của chính sách EPR là: (1) Trách nhiệm công đối với sản phẩm ở giai đoạn sau tiêu dùng được chuyển lên giai đoạn trên trong chuỗi sản xuất - tiêu dùng, tức là chuyển lên cho nhà sản xuất/nhập khẩu; và (2) Khuyến khích người sản xuất cân nhắc đến vấn đề môi trường ngay từ khâu thiết kế sản phẩm.

Các công cụ để thực hiện EPR có thể là các yêu cầu mang tính pháp lý về việc thu hồi lại sản phẩm (với tỷ lệ thu hồi cụ thể); các công cụ kinh tế và thị trường (đặt cọc - hoàn trả, trợ cấp môi trường); phí thải bỏ, thuế nguyên vật liệu (đối với nguyên vật liệu khó tái chế và độc hại), các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (tỉ lệ tái chế tối thiểu, thiết kế vì môi trường, quy cách tái chế bắt buộc, tiêu chuẩn vật liệu tái chế); các công cụ về thông tin (báo cáo thường niên, dán nhãn sản phẩm, thông báo với khách hàng về trách nhiệm của nhà sản xuất và phân loại rác, thông báo cho các nhà tái chế về các nguyên vật liệu sử dụng trong sản phẩm). Các công cụ này cần được sử dụng tổng hợp và đồng nhất để tăng hiệu quả thực thi EPR.

Tính khả thi và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp khi triển khai EPR

Để hỗ trợ Bộ TN&MT xây dựng Dự thảo Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 (về sau là Nghị định 08/2022/NĐ-CP), trong năm 2021, Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT (Bộ TN&MT) có thực hiện khảo sát một số doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong lĩnh vực bao bì nhựa về mức độ sẵn sàng thực hiện quy định về trách nhiệm tái chế và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải. Việc khảo sát được thực hiện thông qua gửi phiếu câu hỏi (31 doanh nghiệp) và phỏng vấn trực tiếp, trực tuyến (15 doanh nghiệp) bao gồm các doanh nghiệp nhựa bao bì (doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu), doanh nghiệp tái chế nhựa phế liệu và doanh nghiệp tiêu thụ bao bì nhựa (mở rộng, bổ sung đối tượng trong quá trình khảo sát).

Kết quả khảo sát cho thấy, số doanh nghiệp có nhận thức ban đầu về trách nhiệm thu gom, tái chế và xử lý sản phẩm thải bỏ của mình theo quy định tại Điều 54, 55 là 29/31 doanh nghiệp trả lời phiếu

khảo sát, chiếm tỷ lệ khá cao 93,55%. Đây chính là điểm thuận lợi chính khi triển khai áp dụng Điều 54, 55 của Luật BVMT đối với đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đại đa số các doanh nghiệp được khảo sát đều khẳng định nhận thức và trách nhiệm BVMT trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và nhận định việc thực hiện một cách nghiêm túc luật pháp về BVMT cũng là một hình thức giúp doanh nghiệp phát triển hình ảnh của mình. Do đó, việc thực hiện EPR được nhìn nhận như một hình thức để doanh nghiệp thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội của mình.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp về khả năng thực hiện các quy định liên quan đến trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp đều đồng ý với các nội dung có liên quan đến hệ thống EPR được đưa ra với tỷ lệ đồng ý từ 51,6 đến 71%.

Tuy nhiên có một số nội dung chính tác động đến tính khả thi khi triển khai EPR tại các doanh nghiệp, bao gồm:

Quy định về tỷ lệ tái chế bắt buộc: Việc quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc là rất khó vì tỷ lệ tái chế phụ thuộc rất nhiều yếu tố, khác nhau đối với từng loại thiết bị, từng loại bao bì, từng loại vật liệu làm ra bao bì, phụ thuộc vào thị trường tái chế, công nghệ tái chế, vì vậy không dễ dàng gì để áp dụng thực tế. Nhà nước nên ban hành các hướng dẫn cụ thể cho các loại hình doanh nghiệp về tỷ lệ tái chế bắt buộc. Để đảm bảo tính khả thi của EPR, Nhà nước nên xây dựng lộ trình cho tỷ lệ tái chế bắt buộc, và tăng dần từng năm cho đến khi đạt được tỷ lệ tái chế cần thiết.

Xác định mức đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam: Do việc tính toán xác định định mức chi phí tái chế bắt buộc khá khó khăn, đặc biệt với các doanh nghiệp sử dụng kết hợp các loại hình, nên việc tính toán số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam của từng loại sản phẩm, bao bì cũng sẽ rất khó khăn và có thể không phù hợp với các doanh nghiệp ở các phân khúc khác nhau.

Tồn tại hai hình thức hoạt động tái chế: Tái chế phi chính thống tại các làng nghề và tái chế chính thống sẽ gây khó khăn cho việc triển khai trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Các doanh nghiệp tái chế chính thống gặp nhiều khó khăn trong việc thu mua nhựa phế liệu, dẫn đến chi phí tái chế cao hơn, và vì thế khó cạnh tranh về giá thành sản phẩm.

Giới hạn quy định về đối tượng thực hiện trách nhiệm EPR: Đa số các doanh nghiệp có các ý kiến tiêu cực hoặc có lựa chọn tiêu cực về thực hiện EPR là các doanh nghiệp nhỏ, vốn sản xuất thấp, mức độ cạnh tranh cao nên bất kỳ một chi phí nào đều có khả năng đẩy doanh nghiệp vào tình thế khó khăn trong sản xuất. Quy định về ngưỡng thực hiện (doanh thu 30-100 tỷ tùy thuộc nhóm sản phẩm bao bì hoặc lượng nhập khẩu) được hiểu chung là với doanh thu dưới ngưỡng thực hiện thì sẽ không phải áp dụng EPR và vì vậy có nhiều doanh nghiệp không thực sự quan tâm đến.

Mặc dù kết quả khảo sát về mức độ tham gia EPR của doanh nghiệp SMEs không tập trung và chưa thể hiện rõ ràng để kết luận là các doanh nghiệp đều sẵn sàng cho việc triển khai áp dụng EPR. Nhưng kết quả khảo sát cho thấy, 48,4% doanh nghiệp đã đồng thuận về việc áp dụng EPR (trong đó bao gồm 35,5% doanh nghiệp được khảo sát đã sẵn sàng cho việc triển khai áp dụng EPR và 12,9% doanh nghiệp đã triển khai thực hiện EPR ở các mức độ khác nhau). Tỷ lệ số doanh nghiệp cần suy nghĩ thêm là 25,8%có thể sẽ có nhận thức tích cực hơn và chuyển sang ý kiến đồng thuận nếu các vấn đề khó khăn và vướng mắc được đề cập và phân tích ở trên được giải quyết.

Giải pháp đảm bảo sự sẵn sàng tham gia của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong triển khai EPR

Điều chỉnh các quy định của Nghị định nhằm đảm bảo tính khả thi đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs): Phần lớn các doanh nghiệp đều cho rằng, công thức tính tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế theo quy định của Dự thảo Nghị định là chưa phù hợp đối với doanh nghiệp SMEs. Kết quả khảo sát sẽ là đầu vào tham khảo để điều chỉnh các quy định trong Dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo tính khả thi khi triển khai đến các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp SMEs. Đối với tỉ lệ tái chế, cân nhắc áp dụng tỉ lệ % thay bằng áp dụng công thức tái chế hoặc tạm thời bỏ qua trong giai đoạn này. Giai đoạn đầu nên áp dụng tỉ lệ thấp và điều chỉnh tỉ lệ này căn cứ vào tình hình thực tế.

Đảm bảo việc áp dụng EPR không tạo nên rào cản cho doanh nghiệp trong việc tăng chi phí sản xuất, giảm cạnh tranh: Kết quả khảo sát cho thấy, nhiều doanh nghiệp lo ngại về mức đóng phí sẽ tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và mức phí đề xuất chưa phù hợp. Đảm bảo việc xác định mức phí phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp triển khai đầy đủ nghĩa vụ trong thời gian tới.

Xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị: Trách nhiệm của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị nhựa (doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, doanh nghiệp tiêu dùng sản phẩm và người sử dụng sản phẩm) cần xác định rõ nhằm đảm bảo công bằng khi thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý chất thải. Ví dụ, tại thời điểm hiện tại, khi các phế liệu đang được thu gom bởi hệ thống thu gom và tái chế tư nhân, thì chi phí thu gom không nên được tính cả giá mua phế liệu, mà nếu có, chỉ nên tính cho các chi phí nhân công, khấu hao trang thiết bị cho hoạt động thu gom.

Phổ biến các quy định về EPR cho doanh nghiệp SMEs: Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù các doanh nghiệp nhận thức được các quy định của Điều 54 và Điều 55 của Luật BVMT năm 2020 nhưng các quy định cụ thể liên quan đến tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc, đóng góp vào Quỹ BVMT Việt Nam... vẫn chưa được doanh nghiệp nhận thức đầy đủ. Do đó, để đảm bảo việc triển khai hiệu quả trong thời gian tới, Bộ TN&MT cần có các hình thức truyền thông phù hợp để đảm bảo hiểu đúng các quy định về EPR. ■